

## Tài liệu tham khảo

[1] Trong đó, quy định lộ trình thực hiện từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1; từ năm học 2021-2022 đối với lớp 2 và lớp 6; từ năm học 2022-2023 đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10; từ năm học 2023-2024 đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11; từ năm học 2024-2025 đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12.

[2] Đến nay, tỷ lệ người biết chữ tăng cao, trung bình mỗi năm huy động được trên 30.000 người mù chữ từ 15 đến 60 tuổi tham gia các lớp xóa mù chữ, gần 22.000 người theo học chương trình giáo dục tiếp tục sau biết chữ; tỷ lệ người trong độ tuổi 15 - 60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 và mức độ 2 lần lượt là 98,85% và 97,29%; tỷ lệ người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 và đạt chuẩn biết chữ mức độ mức độ 2 trong độ tuổi từ 15 - 35 của cả nước lần lượt là 99,39% và 98,97%. Các lớp xóa mù chữ và giáo dục sau khi biết chữ tiếp tục góp phần quan trọng trong việc nâng cao dân trí, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống đặc biệt là cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

[3] Đến nay, cả nước có 1.886 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó, có 1.196 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Quy mô tuyển sinh giai đoạn 2013-2023 đạt khoảng 21 triệu người, trong đó tuyển sinh trình độ cao đẳng chiếm 11,35%, trình độ trung cấp chiếm 13,51%. Kỹ năng nghề của người học được chú trọng, khoảng 80% người tốt nghiệp đã có việc làm phù hợp ngành nghề và trình độ đào tạo hoặc tự tạo việc làm, tham gia vào hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế (tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau đào tạo đạt 89,3%, vượt 9,3%). Ở một số nghề (Hàn, Cơ điện tử, Viễn thông, Logistic, Du lịch, Dầu khí), kỹ năng nghề của lao động Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc phức tạp mà trước đây phải do chuyên gia nước ngoài thực hiện.

[4]. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học từng bước được củng cố và hoàn thiện, tổng quy mô đào tạo tăng 2,5%/năm, số lượng tuyển mới tăng 1,5%/năm, đạt xấp xỉ 2,1 triệu sinh viên đại học. Trong giai đoạn 5 năm trở lại đây đã cơ bản ổn định về quy mô và cơ cấu, hiện nay, cả nước có 242 cơ sở giáo dục đại học, trong đó 175 cơ sở công lập và 67 cơ sở ngoài công lập. Giai đoạn 2018-2022, quy mô đào tạo các ngành STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán) tăng bình quân 8%/năm, chiếm gần 30% tổng quy mô đào tạo, trong đó riêng lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin tăng bình quân 18%/năm và tỉ trọng đạt xấp xỉ 10%. Mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học đã chú trọng phát triển năng lực nghiên cứu, khẳng định vai trò chủ chốt trong mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ quốc gia, theo số liệu báo cáo của Trung tâm thông tin và thống kê khoa học và công nghệ năm 2020, các cơ sở giáo dục đại học đóng góp 52,5% số cán bộ nghiên cứu và phát triển và 74,5% số cán bộ nghiên cứu và phát triển có trình độ tiến sĩ của cả nước. So sánh với mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập (theo báo cáo Quy hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ), khối giáo dục đại học công lập có số nhân lực khoa học công nghệ (tính đội ngũ giảng viên) gấp 2,2 lần và số nhân lực khoa học công nghệ có trình độ tiến sĩ gấp 6,7 lần.

[5] Số công bố khoa học có trong danh mục Scopus của toàn quốc tăng xấp xỉ 5 lần. Theo cơ sở dữ liệu của Elsevier, tổng số công bố khoa học của Việt Nam trong danh mục Scopus năm 2013 là 3.800 bài, năm 2022 là 18.493 bài, trong đó số bài đứng tên các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam chiếm

xấp xỉ 85%. Năm 2023 có 05 cơ sở giáo dục đại học có tên trong bảng xếp hạng *QS WUR 2024* và 10 lượt lĩnh vực đào tạo (ở 4 lĩnh vực) có tên trong bảng xếp hạng *QS WUR by Subject 2023*; 06 cơ sở giáo dục đại học có tên trong bảng xếp hạng *THE WUR 2024* và 36 lượt lĩnh vực đào tạo (ở 8 lĩnh vực) có tên trong bảng xếp hạng *THE WUR 2024 by Subject*.

[6] Hiện nay, cả nước có 1.234.124 giáo viên mầm non, phổ thông, trong đó, số giáo viên mầm non là 372.016; tiểu học là 403.570; THCS là 301.621; THPT là 156.917 (so với năm học 2013-2014 giáo viên mầm non tăng 108.517, tiểu học tăng 16.374, THCS giảm 13.972, THPT tăng 4.228 và 78.910 giảng viên đại học (tăng 13.704 giảng viên so với năm học 2013-2014), tỷ lệ bình quân sinh viên/giảng viên là 25,6 (cao hơn 3,2 sinh viên/giảng viên so với năm học 2013-2014). Giai đoạn 2013-2020, tỷ lệ giáo viên phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định tại Luật Giáo dục 2005 (Luật số: 38/2005/QH11) ngày càng tăng, năm học 2019-2020 đạt bình quân 99,70% (tăng 0,89% so với năm học 2013-2014). Sau 3 năm thực hiện lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019, trình độ đạt chuẩn của giáo viên mầm non là 98,3%, giáo viên tiểu học là 83,26%; THCS là 90,32%, THPT là 99,83%, tỷ lệ hiệu trưởng đạt tốt là 85,5%, khá là 10,1% và đạt là 1,5%; tỷ lệ phó hiệu trưởng đạt loại tốt là 87% (tăng 1,8%), loại khá là 11,6% (giảm 1,6%), loại đạt là 1,5% (giảm 0,3%). Đến tháng 10/2020, cả nước có 50,76% giáo viên giáo dục quốc phòng và an ninh trường THPT được đào tạo đạt chuẩn; có 92,16% giảng viên giảng dạy giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học, các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh đạt chuẩn đào tạo. Có hơn 11.000 lượt cán bộ được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, nghiệp vụ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kỹ năng số, thích ứng với sự thay đổi của khoa học-công nghệ, tiếp cận công nghệ mới theo xu hướng trên thế giới cho cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp các cấp.

[7] Đến nay, số giảng viên cơ hữu cả nước đạt xấp xỉ 79 nghìn và tăng 21% so với năm 2013, trong đó tỷ lệ có trình độ tiến sĩ tăng từ 17,6% lên 32,4% và tỷ lệ có trình độ đại học giảm từ 32,2% xuống dưới 7%.

[8] Toàn quốc 135 cơ sở có đào tạo giáo viên, trong đó có 15 trường đại học sư phạm và 20 trường cao đẳng sư phạm, với tổng số 31 ngành ở trình độ đại học và 01 ngành giáo dục mầm non ở trình độ cao đẳng.

[9] Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí của cơ sở đào tạo giáo viên nơi theo học và được nhà nước hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường.

[10] Theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo.

[11] Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập; Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg; Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; Thông tư số 22/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/8/2017 hướng dẫn

thực hiện một số điều của Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

[12] Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ quy định về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

[13] Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên. nâng mức vay vốn từ 2,5 triệu lên 4 triệu đồng/HSSV/tháng; kể từ khi thực hiện, chương trình đã giúp cho hơn 3,6 triệu lượt HSSV được vay vốn, được tham gia học tập, được đào tạo giáo dục đại học, cao đẳng và nghề nghiệp, có được việc làm tốt hơn, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

[14] Trong đó cao nhất là năm 2019, chiếm 19,08%, thấp nhất là năm 2013, chiếm 15,71%.

[15] Chưa bao gồm hệ giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp.

[16] Hiện nay, tổng số giáo viên mầm non, phổ thông công lập còn thiếu: 118.253, trong đó cấp mầm non thiếu 51.955, cấp tiểu học thiếu 33.112, cấp THCS thiếu 19.304, cấp THPT thiếu 13.882.

[17] Bình quân cả giai đoạn 2013-2022, tỷ lệ chi giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm là 17,37%, trong đó cao nhất là năm 2019 (19,08%), thấp nhất là năm 2013 (15,71%).